TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2023/DS-PT
Ngày: 18-5-2023
V/v "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Nhung
Các thẩm phán: Ông Ngô Thanh Sỹ
Ông Trần Vĩnh Yên

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Lê Khang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2023 tại Tòa án nhân dân, tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 02 năm 2023 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2022/DS-ST ngày 13-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 106/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1967 (chết ngày 15/5/2022).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

1.1. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1942 (mẹ đẻ);

1.2. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1939 (cha đẻ);

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ 13, Khu phố 8, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Bà Hà Thị T, sinh năm 1967 (vợ);

1.4. Anh Nguyễn Việt Q, sinh năm 1996 (con đẻ);

Cùng địa chỉ: Số 277, Khu phố 8, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bà T, anh Q: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1976; địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 1A, Khu phố 10, phường T, thành phố B, tỉnh

Đồng Nai là người đại diện theo ủy quyền *(theo văn bản uỷ quyền ngày 25/5/2022)*.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Huy H, sinh năm 1960;

2.2. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1962;

Cùng địa chỉ: Tổ 18, Khu phố 8, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Ông Nguyễn Huy H, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ 18, Khu phố 8, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai là người đại diện theo ủy quyền *(theo văn bản uỷ quyền ngày 04/5/2022)*.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Huy H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn do ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Ngày 25 tháng 8 năm 2012, ông Nguyễn Thành T và ông Nguyễn Huy H ký hợp đồng vay tiền, ông T cho ông H vay số tiền 190.000.000 đồng, lãi suất vay là 2,3%/tháng là 4.300.000 đồng; hai bên không thỏa thuận thời hạn trả tiền. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông H đã trả cho ông T lãi suất hàng tháng. Đến tháng 9 năm 2014 không trả tiền lãi, cũng như tiền gốc.

Ngày 20 tháng 9 năm 2014, ông Nguyễn Huy H có viết tờ giấy xin khất nợ, ông H xin không trả 05 tháng tiền lãi suất từ tháng 10, 11, 12 năm 2014 và tháng 01, 02 năm 2015 và cam kết sẽ trả nợ gốc cho ông T vào tháng 3 năm 2015; đến hạn trả ông H vẫn không thực hiện.

Ngày 01 tháng 5 năm 2015, ông Nguyễn Huy H viết giấy vay nợ, ông H xác nhận nợ gốc là 190.000.000 đồng, ông T giảm phần lãi suất cho ông H xuống còn 1,0%/ tháng và cam kết trả lãi đúng hạn. Ông Nguyễn Huy H, bà Nguyễn Thị Kim H đã nhiều lần hứa trả số tiền nợ trên, nhưng vẫn không thực hiện.

Ngày 16 tháng 12 năm 2015, ông H, bà H với ông T lập giấy cam kết với nội dung, ông T sẽ không tính lãi suất cho thời gian từ ngày lập cam kết cho đến kỳ hạn ông H cam kết trả nợ vào tháng 12 năm 2016; ông H không phải thực hiện nghĩa vụ trả lãi suất chưa trả trước đây; đến hạn, ông H, bà H vẫn không thực hiện.

Nay, ông Nguyễn Thành T yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Huy H và bà Nguyễn Thị Kim H phải trả số tiền nợ gốc là 190.000.000 đồng, lãi suất theo quy định pháp luật được tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,75%/tháng; cụ thể: (190.000.000 đồng x 0,75%) x 62 tháng (làm tròn) = 88.350.000 đồng. Tổng cộng là 190.000.000 đồng + 88.350.000 đồng = 278.350.000đồng

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thành T là bà Hà Thị T, anh Nguyễn Việt Q có đại diện theo uỷ quyền ông Nguyễn Văn H trình*

bày: Bà T là vợ và anh Q là con ruột của ông T. Bà T và anh Q giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của ông T, yêu cầu ông H, bà H thanh toán số tiền gốc và lãi theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thành T là ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Thị T trình bày:* Ông, bà là cha mẹ ruột của ông T. Việc ông T khởi kiện ông bà hoàn toàn không biết. Ông bà không có ý kiến gì về nội dung vụ việc, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do tuổi cao sức yếu nên ông bà đề nghị Toà án xét xử vắng mặt.

**Theo các bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Huy H, bà Nguyễn Thị Kim H (bà H uỷ quyền cho ông H) trình bày:*

Giữa ông H và ông Nguyễn Thành T là chỗ quen biết, ngày 06 tháng 01 năm 2008, ông T có cho ông H vay số tiền 190.000.000 đồng để làm ăn, lãi suất thỏa thuận là 2.5%/tháng, hàng tháng đóng tiền lãi là 4.750.000 đồng, thời hạn trả nợ là khi nào ông T yêu cầu thì ông H sẽ trả. Lúc vay tiền, hai bên không làm giấy tờ xác nhận.

Ngày 25 tháng 8 năm 2012, ông T yêu cầu ông H phải làm giấy vay tiền, vì trước đó hai bên không ký giấy vay mượn. Nội dung giấy vay tiền, là ông H vay của ông T 190.000.000 đồng, lãi suất 2.3%/tháng là 4.300.000 đồng; nhưng thực tế, ông H, bà H vẫn đóng lãi cho ông T với lãi suất là 2.5%/tháng, từ lúc vay tiền ngày 06 tháng 01 năm 2008 đến ngày 06 tháng 01 năm 2013.

Sau ngày 06 tháng 01 năm 2013, ông H đã xin ông T giảm tiền lãi xuống 2,2%/tháng, ông T đồng ý. Ông tiếp tục đóng tiền lãi cho ông T với lãi suất là 2,2%/tháng, với số tiền là 4.300.000 đồng. Đến ngày 06 tháng 8 năm 2014, ông không còn khả năng thanh toán vì làm ăn thất bại. Hiện nay, ông chưa trả được tiền nợ gốc.

Nay, ông T yêu cầu ông H, bà H phải trả số tiền nợ gốc là 190.000.000 đồng, lãi suất theo quy định pháp luật được tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm; ông, bà không đồng ý vì đã trả số tiền lãi vượt quá số tiền nợ gốc.

Tại phiên tòa hôm nay, ngoài các chứng cứ các đương sự đã cung cấp từ khi thụ lý, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

Tại Bản án số: 102/2022/DS-ST ngày 13-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa căn cứ Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về "hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm"; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng nguyên đơn là ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Thị T, bà Hà Thị T, anh Nguyễn Việt Q đối với bị đơn ông Nguyễn Huy H, bà Nguyễn Thị Kim H về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông H, bà H phải trả cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thành T là ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Thị T, bà Hà Thị T, anh Nguyễn Việt Q số tiền 208.616.000 đồng (hai trăm lẻ tám triệu sáu trăm mười sáu nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 142.400.000đồng (một trăm bốn mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng) và số tiền lãi là 66.216.000đồng (sáu mươi sáu triệu hai trăm mười sáu nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/10/2022, bị đơn ông Nguyễn Huy H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm hoặc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đúng thành phần, đảm bảo vô tư khách quan, trình tự phiên tòa được Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về đề xuất đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 25/8/2012 ông Nguyễn Huy H mượn của ông Nguyễn Thành T số tiền 190.000.000 đồng, lãi suất 2,3%/tháng tức là tiền lãi 4.300.000/tháng, điều này được thể hiện rõ thông qua giấy mượn tiền (bản gốc) do ông T cung cấp. Ngày 01/5/2015 ông H viết giấy vay nợ, theo đó ông H xin giảm lãi suất từ 2,3%/tháng xuống còn 1%/tháng kể từ ngày 01/5/2015. Ngày 16/12/2015, hai bên lập bản cam kết về việc trả nợ vay mượn, theo đó hai bên cùng xác nhận việc vay tiền là từ năm 2012, lãi suất 2,3%/tháng, trả lãi hàng tháng, đến tháng 9/2014 ông H không có khả năng trả lãi nữa.

Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định việc vay mượn tiền là từ năm 2012, lãi suất là 2,3%/tháng. Bị đơn khai có vay số tiền 190.000.000 đồng của ông T từ ngày 06/01/2008, trả lãi từ ngày 06/02/2008 với lãi suất 2,5%/tháng, đã đóng lãi đến ngày 06/3/2014 với tổng số tiền lãi là 335.160.000 đồng, tuy nhiên bị đơn không có bất kỳ tài liệu nào để chứng minh. Do đó, việc bị đơn khai nại vay tiền từ năm 2008 và đã đóng tiền lãi từ năm 2008 là không có căn cứ.

Giấy vay tiền ngày 25/8/2012 ghi lãi suất 2,3%/tháng, phù hợp với lời

khai của nguyên đơn, đồng thời nguyên đơn cũng thừa nhận bị đơn đã trả tiền lãi là 98.900.000 đồng. Bị đơn cho rằng đã trả 335.160.000 đồng tiền lãi nhưng không có tài liệu chứng minh, do vậy không có căn cứ xác định số tiền lãi bị đơn đã trả là 335.160.000 đồng, chỉ chấp nhận số tiền lãi ông H đã trả là 98.900.000 đồng. Về số tiền gốc, hai bên đều thừa nhận số tiền vay là 190.000.000 đồng, đến nay chưa trả, do số tiền lãi bị đơn đã trả là vượt quá lãi suất do pháp luật quy định nên được cấn trừ qua số nợ gốc. Đối với số tiền còn lại phải trả, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính mức lãi suất 0,75%/tháng là có lợi hơn cho phía bị đơn so với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 208.616.000 đồng trong đó nợ gốc là 142.400.000 đồng, tiền lãi 66.216.000 đồng là có căn cứ. Do đó, đơn kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Huy H giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 102/2022/DS-ST ngày 13-9-2022 của Tòa án nhân thành phố Biên Hòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của đơn ông Nguyễn Huy H làm trong thời hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Huy H nhận thấy:

Ngày 25/8/2012 ông Nguyễn Thành T có cho ông Nguyễn Huy H vay 190.000.000 đồng, lãi suất 2,3%/ tháng, ngày 01/5/2015 ông H viết giấy vay nợ, theo đó ông H xin giảm lãi suất từ 2,3%/tháng xuống còn 1%/tháng kể từ ngày 01/5/2015. Ông H xác nhận có vay của ông T số tiền trên nhưng thời điểm ông bắt đầu vay tiền của ông T là từ ngày 06/01/2008.

Xét thấy, ông H không có chứng cứ để chứng minh ông vay tiền của ông T từ năm 2008, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông H bà H có vay của ông T số tiền gốc 190.000.000 đồng từ ngày 25/8/2012 là có căn cứ.

Về khoản tiền lãi: Theo ông T khai nhận lãi theo mức 2.3%/tháng, ông H thì cho rằng đã trả lãi với mức 2.5%/tháng. Xét thấy, hợp đồng vay tài sản của các bên thể hiện có thỏa thuận về lãi là 2,3%/tháng, ông H cho rằng mức lãi 2,5% năm ông đã trả lãi cho ông T từ ngày 06/02/2008 đến ngày 06/3/2014 số tiền 335.160.000đ tiền lãi nhưng không có tài liệu chứng minh nhưng nên lời khai của ông là Hải không có căn cứ.

Tại thời điểm giao kết hợp đồng ngày 25/8/2012, mức lãi suất mà các bên thỏa thuận là cao hơn quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 (không vượt quá 150% lãi suất cơ bản). Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản 9% năm cụ thể tiền lãi được tính như sau:

Tiền lãi từ ngày 25/8/2012 đến trước ngày 01/01/2017 áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005. Do vậy, lãi suất từ ngày 25/8/2012 đến tháng 8/2014 (2 năm) được áp dụng với mức 13,5 %/năm, tương ứng số tiền lãi là: 190.000.000 đồng x 13.5% x 2 năm = 51.300.000 đồng.

Như vậy, so với số tiền lãi theo quy định của pháp luật, nguyên đơn được nhận 51.300.000 đồng thì số tiền lãi bị đơn đã trả 98.900.000 đồng là vượt quá số tiền lãi phải trả, chênh lệch 47.600.000 đồng. Số tiền chênh lệch này được khấu trừ vào tiền gốc. Số tiền gốc bị đơn còn phải chịu lãi tiếp theo là 190.000.000 đồng – 47.600.000 đồng = 142.400.000 đồng.

Tiền lãi từ tháng 9/2014 đến ngày 31/12/2016 phía nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Tiền lãi từ ngày 01/01/2017 áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015. Từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 13/9/2022 là 05 năm, 08 tháng, 13 ngày. Thực tế mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 0,7%/tháng và trả 62 tháng tiền lãi là có lợi cho bị đơn; cụ thể:

Tiền gốc 142.400.000 đồng x 0.75%/tháng x 62 tháng = 66.216.000đ

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H bà H phải trả cho các ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Thị T, bà Hà Thị T, anh Nguyễn Việt Q là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn tổng số tiền gốc lãi 208.616.000 đồng là có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông H cho rằng số tiền lãi trả cho nguyên đơn đã vượt quá số tiền gốc và khởi kiện phản tố yêu cầu khấu trừ tiền lãi vào tiền gốc. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây chỉ là ý kiến phản bác của bị đơn đối với nguyên đơn nên không xem xét yêu cầu phản tố là đúng quy định.

Từ nhận định trên, không chấp kháng cáo của ông Nguyễn Huy H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm buộc các đương sự phải chịu án phí là đúng quy định; án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Huy H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí dân sự phúc thẩm, do vậy miễn án phí cho ông H.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Huy H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 102/2022/DS-ST ngày 13-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Căn cứ Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về "hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm"; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Thành T là ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Thị T, bà Hà Thị T, anh Nguyễn Việt Q nguyên đơn ông Nguyễn Thành T đối với bị đơn ông Nguyễn Huy H, bà Nguyễn Thị Kim H về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Nguyễn Huy H, bà Nguyễn Thị Kim H phải trả cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thành T là ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Thị T, bà Hà Thị T, anh Nguyễn Việt Q ông Nguyễn Thành T số tiền 208.616.000 đồng (hai trăm lẻ tám triệu sáu trăm mười sáu nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 142.400.000 đồng (một trăm bốn mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng) và số tiền lãi là 66.216.000 đồng (sáu mươi sáu triệu hai trăm mười sáu nghìn đồng).

2. Về án phí:

Bị đơn ông Nguyễn Huy H, bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu 10.430.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp 2.212.000 đồng (hai triệu hai trăm mười hai nghìn đồng) theo biên lai số 009617 ngày 07/6/2017, ông H và bà H phải nộp thêm số tiền 8.218.800 đồng (tám triệu hai trăm mười tám nghìn tám trăm đồng)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Thành T là ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Thị T, bà Hà Thị T, anh Nguyễn Việt Q phải chịu 3.486.700 đồng (ba triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm đồng) án phí sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp 5.748.000 đồng (năm triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 003826 ngày 02/3/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; hoàn trả cho ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Thị T, bà Hà Thị T, anh Nguyễn Việt Q số tiền chênh lệch là 2.261.300 đồng (hai triệu hai trăm sáu mươi mốt nghìn ba trăm đồng).

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Huy H.

3. Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND Tp Biên Hòa;
- Chi cục THADS Tp Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Nhung